TRUNG TÂM ALPHA ENGLISH

Zalo/hotline: *096 343 8893 – 036 854 8593*

Email: *alphaenglishcenter10@gmail.com*

ĐỀ ÔN LUYỆN LỚP 6 SỐ 8

I. Hãy khoanh tròn một từ không cùng loại với những từ còn lại.

1. A. first B. second C. twelve D. thirteen
2. A. foot B. ball C. chest D. neck
3. A. Monday B. July C. September D. December
4. A. cat B. dog C. fish D. boy
5. A. children B. parents C. aunts D. worker

II. Hãy hoàn thiện các câu sau ở cột A bằng cách chọn một cụm từ thích hợp ở cột B.

A	B
1. My friend is reading a book,	a. and Tom is helping her.
2. Mary is washing the clothes	b. or dance well?
3. Can Peter and Mary sing	c. but they aren't.
4. I've two lamps in my bedroom,	d. and I am, too.
5. We are playing a game	e. but both of them are broken.

III. Hãy đặt câu hỏi cho những câu trả lời sau.

1. No, there isn't a TV in my bedroom.

_____

2. My school? It is about 2 kilometres from my house.

_____

3. The film is at 9.00 tonight.

_____

4. Yes, the black shoes are mine.

_____

5. When I have free time, I often read picture books.

_____

IV. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau

1. – "What is this?" – "It is_____ "

LIVEWORKSHEETS

A. A B. an C. the D. this

2. Lesson one is short_____ lesson seven is long.

A. Or B. but C. so D. because

3. _____ children are there in your family?

A. How many B. How much C. How old D. How big

4. My family live in a flat_____ the sixth floor of a high building.

A. On B. in C. above D. by

5. "_____ ?" – "Monday."

A. What is today B. What today is C. When is today D. When today is

6. " I'm so _____, Mum. Can you give me something to drink ?"

A. Hungry B. Thirsty C. Sleepy D. angry

7. Most people_____ on Sundays.

A. aren't working B. doesn't work C. don't work D. not work

8. – "How_____ are you?" – 'I'm ten."

A. Old B. older C. well D. good

9. – "Can Bob play chess?" – "No, he_____ "

A. doesn't B. does C. can D. can't

10. "What_____ your brother often _____ in the evening?"

A. do – do B. does-does C. does – do D. do-does

V. Hãy dùng các từ gợi ý sau để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. School year / start / September / Viet Nam.

_____

2. I / usually / bread / eggs / breakfast.

_____

3. Father / finish / work / 4.30 / every day.

_____

4. How often / you / go / theater ?

_____

5. We / never / camping / because / not have / tent.

_____

LIVEWORKSHEETS